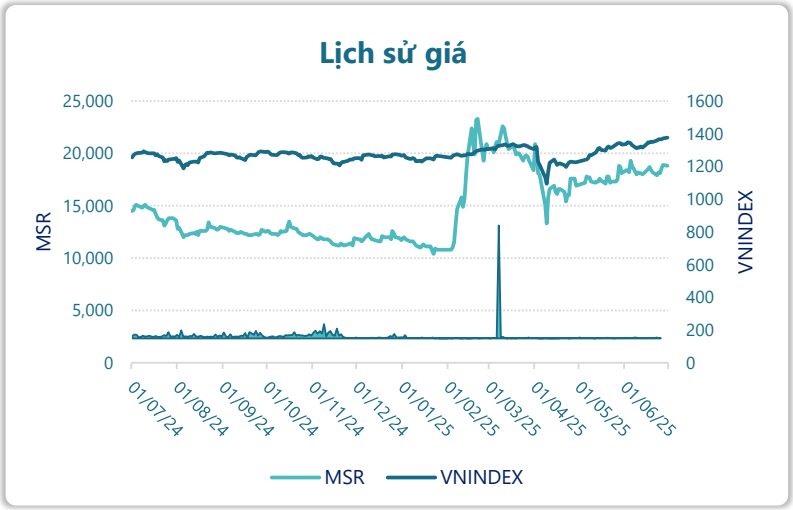
FireAnt

CTCP MaSan High - Tech Materials (UPCOM: MSR)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**18,800**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	23,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	10,400
SL cổ phiếu LH	1,099,155,420
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,035,165
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	20,664
P/E	-26.6
EPS	-707

DT thuần

Q2/25

1,614

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 221| 15.9%

YoY: ▼2,038| -55.8%

LN sau thuế

Q2/25

5.64

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 228| 103%

YoY: ▲ 350| 102%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

17.0%

+/- YoY: ▲ 23.2%

DT thuần

6T 2025

3,007

tỷ VNĐ

YoY: ▼3,735| -55.4%

LN sau thuế

6T 2025

-216

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 830| 79.3%

ROE

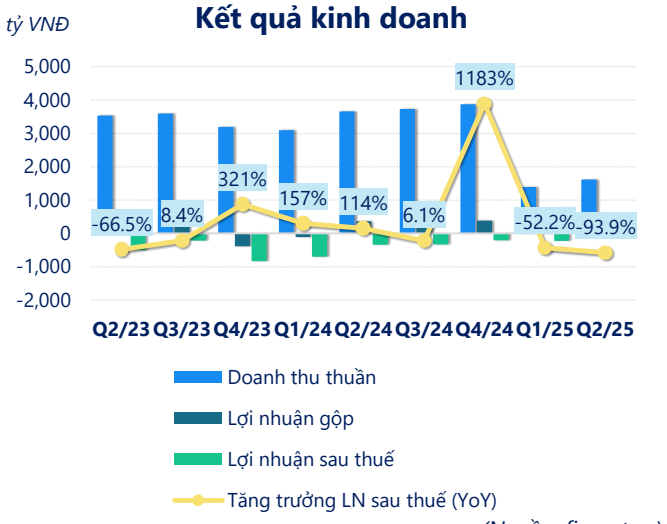
Q2/25

-6.3%

+/- YoY: ▲ 9.3%

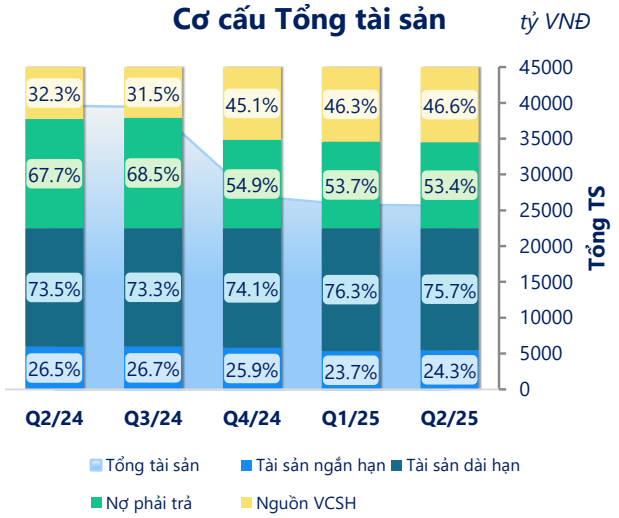
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



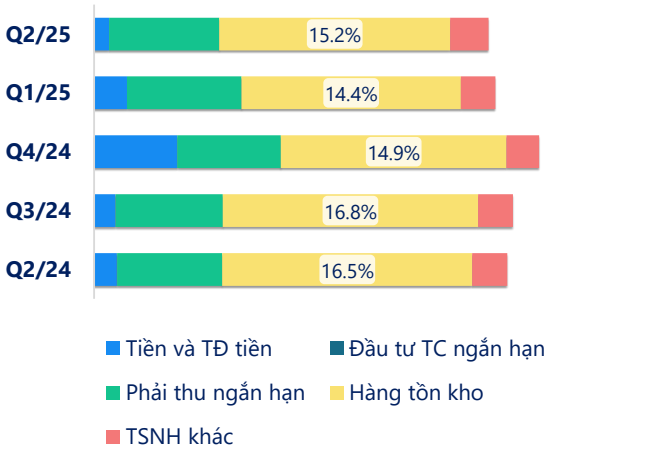
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



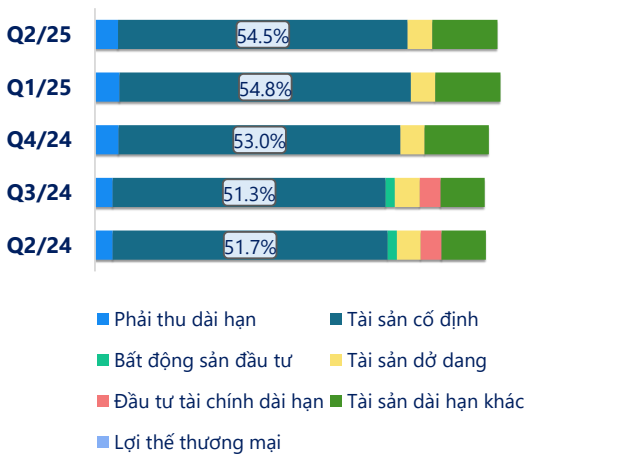
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



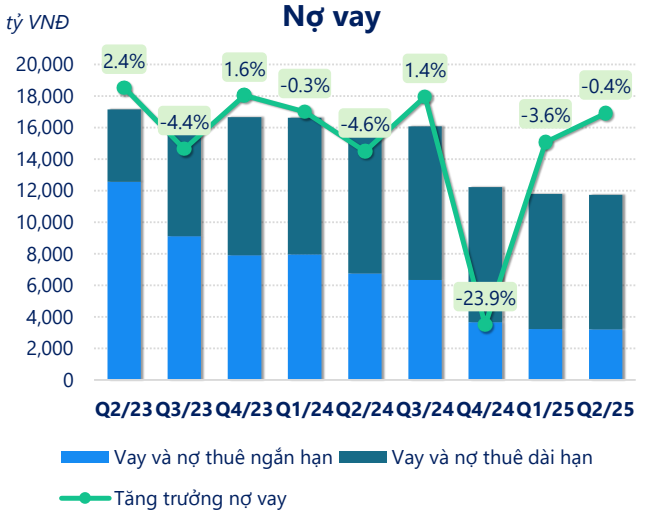
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



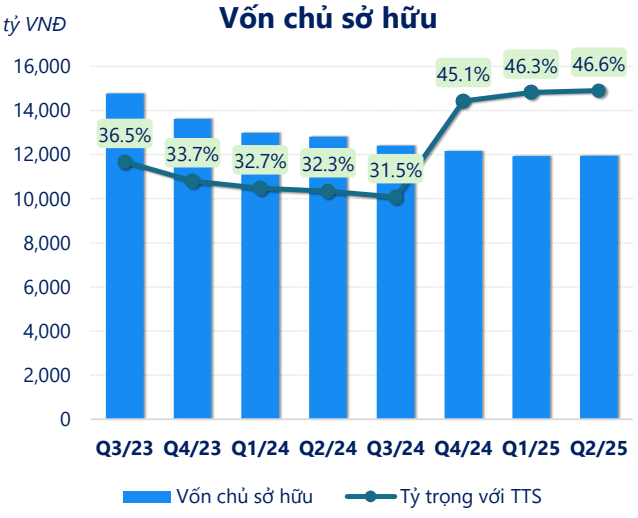
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



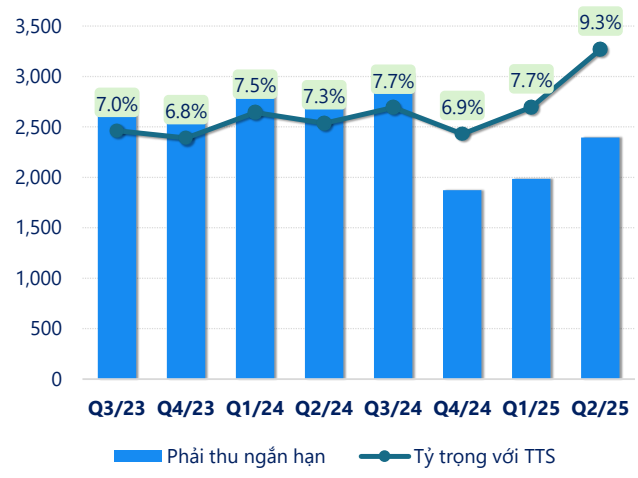
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



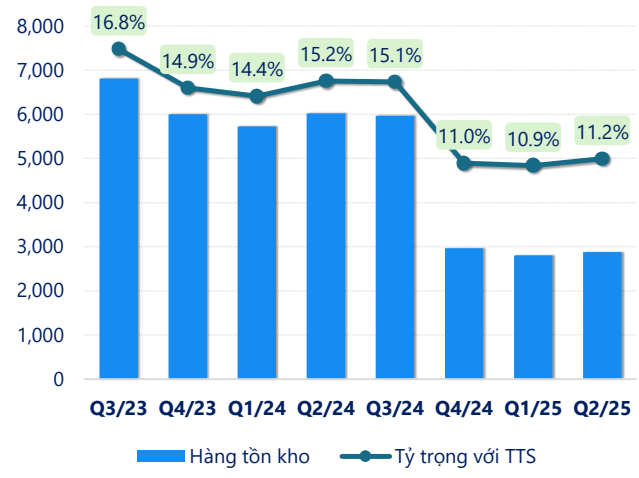
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



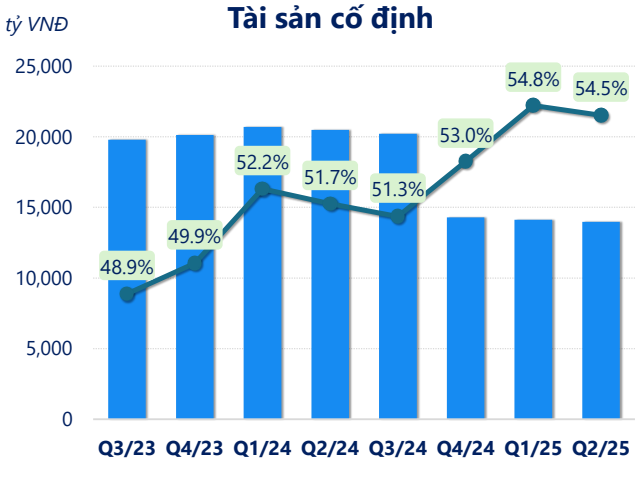
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



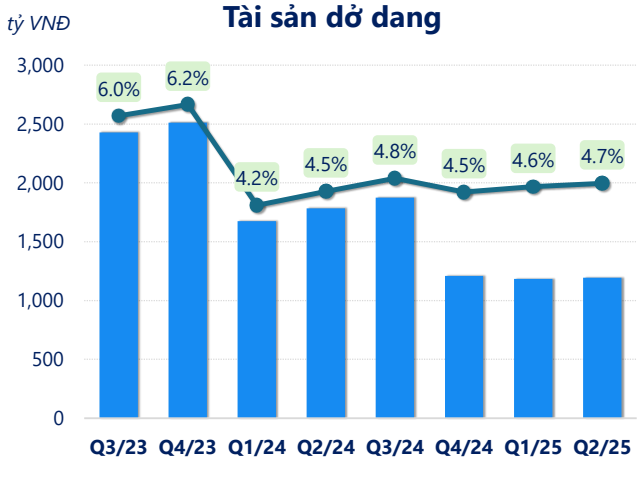
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



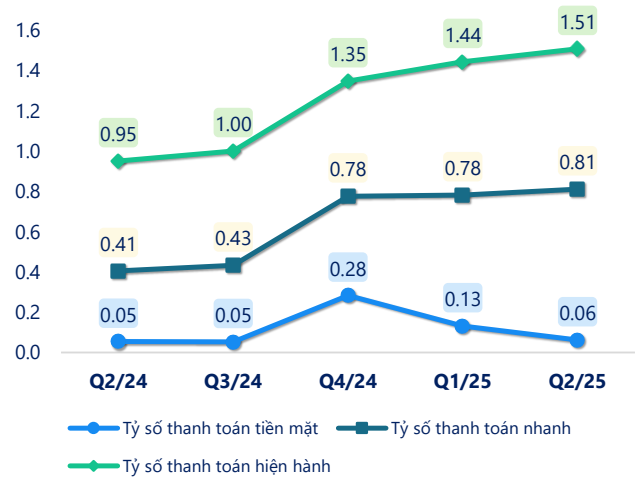
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



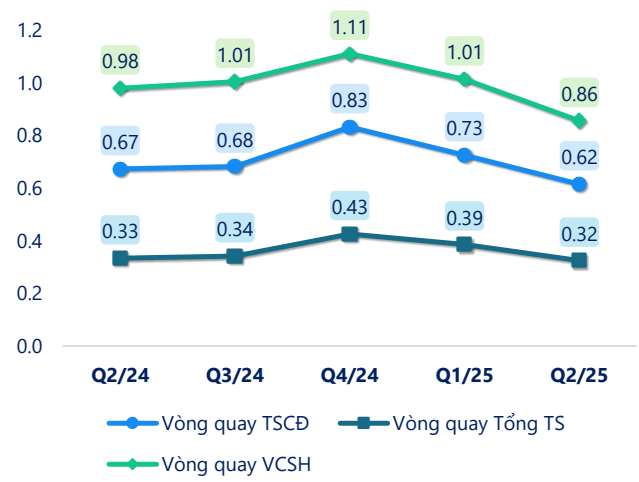
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**39,617**	**39,395**	**26,967**	**25,787**	**25,648**
Tài sản ngắn hạn	**10,491**	**10,511**	**6,992**	**6,122**	**6,233**
Tiền và tương đương tiền	596	554	1,469	557	255
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	2,873	3,029	1,873	1,986	2,395
Hàng tồn kho	6,020	5,967	2,968	2,807	2,881
Tài sản ngắn hạn khác	1,003	960	682	773	703
Tài sản dài hạn	**29,126**	**28,884**	**19,974**	**19,665**	**19,414**
Phải thu dài hạn	1,319	1,319	1,199	1,199	1,114
Tài sản cố định	20,487	20,217	14,300	14,124	13,969
Bất động sản đầu tư	683	669	0	0	0
Tài sản dở dang	1,783	1,874	1,209	1,184	1,195
Đầu tư tài chính dài hạn	1,541	1,534	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	3,313	3,272	3,266	3,158	3,136
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**26,810**	**26,990**	**14,803**	**13,845**	**13,700**
Nợ ngắn hạn	**11,028**	**10,495**	**5,185**	**4,239**	**4,131**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,757	6,343	3,658	3,226	3,212
Phải trả người bán ngắn hạn	1,447	1,291	466	421	450
Nợ dài hạn	15,782	16,495	9,617	9,606	9,569
Vay và nợ thuê dài hạn	9,084	9,723	8,567	8,556	8,519
Nguồn vốn chủ sở hữu	**12,807**	**12,405**	**12,164**	**11,942**	**11,947**
Vốn chủ sở hữu	**12,807**	**12,405**	**12,164**	**11,942**	**11,947**
Vốn điều lệ	10,992	10,992	10,992	10,992	10,992
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)